

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2024
HỢP NHẤT

Lưu: Ban KTTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		4,710,018,301,518	5,427,339,475,024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		296,823,304,527	277,920,867,237
1. Tiền	111	VI.01	296,823,304,527	277,920,867,237
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	350,000,000,000	444,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	350,000,000,000	444,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,441,598,807,461	4,241,402,046,106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3,109,004,209,547	4,210,645,231,655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		308,696,168,128	5,320,102,663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	26,833,209,286	25,436,711,788
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(2,934,779,500)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		452,792,816,179	314,040,745,314
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	452,812,184,015	314,060,113,150
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(19,367,836)	(19,367,836)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168,803,373,351	149,975,816,367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	10,775,586,856	7,321,842,480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139,153,825,564	115,579,433,874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	18,873,960,931	27,074,540,013
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		10,430,478,739,483	11,070,834,328,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,094,496,434	14,406,301,208
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	32,094,496,434	14,406,301,208
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		8,605,805,777,916	9,484,636,840,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	8,549,724,302,835	9,427,576,690,879
- Nguyên giá	222		34,016,219,431,664	33,960,872,032,646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,466,495,128,829)	(24,533,295,341,767)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	56,081,475,081	57,060,150,099
- Nguyên giá	228		75,511,076,961	75,218,156,961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19,429,601,880)	(18,158,006,862)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	355,461,689,317	111,541,788,306
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,996,312,053	1,940,722,053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		353,465,377,264	109,601,066,253
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		212,178,041,657	235,310,663,867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	94,618,097,180	106,523,699,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		117,559,944,477	128,786,964,487
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,140,497,041,001	16,498,173,803,542
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		6,809,644,660,083	8,346,544,627,107
I. Nợ ngắn hạn	310		5,690,852,143,299	6,312,694,144,638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1,875,083,750,797	2,826,811,967,901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,519,485,430	1,400,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	50,102,305,206	64,721,576,216
4. Phải trả người lao động	314		82,482,585,675	108,953,687,977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	43,870,764,962	67,238,998,488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	157,392,954,890	160,607,286,701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3,016,508,125,688	3,041,153,650,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	395,102,724,826	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		59,789,445,825	41,806,976,702
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,118,792,516,784	2,033,850,482,469
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	399,614,053,106	394,445,237,545
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	702,435,429,689	1,621,352,389,835
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		16,743,033,989	18,052,855,089
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		8,330,852,380,918	8,151,629,176,435
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8,330,852,380,918	8,151,629,176,435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(28,358,542)	(28,358,542)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1,848,203,592)	(1,848,203,592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	485,682,458,556	321,297,574,437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1,003,007,040,388	987,550,747,621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		503,126,358,502	446,648,480,497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		499,880,681,886	540,902,267,124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16,364,694,108	16,982,666,511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		15,140,497,041,001	16,498,173,803,542

Ngày 29 tháng 9 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

TUQ. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Thực

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2,375,976,091,575	2,485,889,847,626	9,291,843,688,565	8,356,379,570,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,375,976,091,575	2,485,889,847,626	9,291,843,688,565	8,356,379,570,054
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,325,231,304,783	2,379,009,438,920	8,395,787,875,803	7,412,849,319,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50,744,786,792	106,880,408,706	896,055,812,762	943,530,250,231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	52,435,894,375	78,291,197,975	163,932,861,196	167,714,688,063
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	14,912,884,594	165,265,923,450	222,775,365,623	400,196,665,154
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		50,853,135,247	83,909,868,554	173,712,640,595	298,284,794,223
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	(165,834,005)	506,289,546	957,031,463	1,722,459,955
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	91,801,591,237	70,660,454,643	284,317,485,364	242,888,937,485
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(3,367,960,659)	(51,261,060,958)	551,938,791,508	466,436,875,700
12. Thu nhập khác	31	VII.06	3,166,147,029	265,744,023	8,129,587,033	2,080,989,274
13. Chi phí khác	32	VII.07	1,122,859,397	140,582,828	16,509,167,376	259,423,508

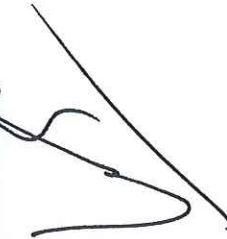
Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2,043,287,632	125,161,195	(8,379,580,343)	1,821,565,766
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1,324,673,027)	(51,135,899,763)	543,559,211,165	468,258,441,466
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(9,233,371,220)	(5,319,268,075)	44,296,501,682	48,272,434,302
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,908,698,193	(45,816,631,688)	499,262,709,483	419,986,007,164
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7,145,458,856	(44,376,004,354)	499,880,681,886	421,823,083,690
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		763,239,337	(1,440,627,334)	(617,972,403)	(1,837,076,526)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10	(65)	732.14	618
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 29 tháng 9 năm 2024

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Thực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	543,559,211,165	468,258,441,466
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	933,870,995,115	995,150,949,836
Các khoản dự phòng	03	395,102,724,826	1,161,297,872
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27,290,409,384	67,158,729,095
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(157,298,018,638)	(162,683,274,265)
Chi phí lãi vay	06	173,712,640,595	298,284,794,223
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,916,237,962,447	1,667,330,938,227
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1,040,362,745,192	(770,512,214,396)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(127,525,050,855)	5,471,920,575
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1,260,637,715,420)	894,206,892,849
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	8,451,857,824	23,540,950,532
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(203,249,452,866)	(355,770,081,818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69,043,429,948)	(69,446,207,430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16,096,808,265	16,918,410,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(44,426,377,848)	(43,178,587,142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,276,267,346,791	1,368,562,021,397
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(401,699,993,983)	(71,833,115,242)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,880,368,623	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(350,000,000,000)	(435,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	554,000,000,000	501,579,169,521

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153,468,501,595	162,410,878,730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41,351,123,765)	157,156,933,009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7,017,962,838,874	5,133,183,263,140
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,961,525,323,985)	(6,382,218,800,380)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(272,451,300,625)	(374,485,872,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,216,013,785,736)	(1,623,521,409,640)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	277,920,867,237	258,299,274,385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	296,823,304,527	160,496,819,151

Ngày 29 tháng 9 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TUQ. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Nhung





Lưu Thị Minh Thanh

Nguyễn Trung Thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacom (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacom thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị
Mã số thuế

Địa chỉ

Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị
Mã số thuế

Địa chỉ

Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị
Mã số thuế

Địa chỉ

Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:
- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 | năm |
| + Máy móc, thiết bị | 07 - 20 | năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| + Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| + Tài sản cố định khác | 10 | năm |
| + Quyền sử dụng đất | 0 | năm |
| + Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |
- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- + Phân chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

- + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

- + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

- + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt			4,846,016,629	2,216,997,513
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			285,032,389,440	275,703,869,724
- Các khoản tương đương tiền			6,944,898,458	0
Cộng			296,823,304,527	277,920,867,237

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350,000,000,000	350,000,000,000	0	444,000,000,000
b1) Ngân hạn	350,000,000,000	350,000,000,000	0	444,000,000,000
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác):	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386,597,424,159	386,597,424,159	0	386,597,424,159	386,597,424,159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360,500,000,000	360,500,000,000	0	360,500,000,000	360,500,000,000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477,841,310,000	477,841,310,000	0	477,841,310,000	477,841,310,000	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	3,109,004,209,547	4,210,645,231,655
+ Công ty mua bán điện	3,094,637,778,574	4,197,662,181,565
+ Công ty 45 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	5,159,533,994	2,219,635,684
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	564,919,624	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ Các khách hàng khác	8,641,977,355	10,763,414,406
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	2,138,194,404	983,659,609
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	564,919,624	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	153,931,775	54,839,805
Công ty TNHH MTV Mối Trường - TKV	1,502,900	13,244,504
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hòn Gai	1,417,840,105	915,575,300

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26,833,209,286	0	25,436,711,788	0
- Phải thu lãi chậm trả tiền than	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	8,911,886,449	0	465,141,897	0
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	332,000,000	0	200,000,000	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Phải thu về lãi cho vay	0	0	0	0
- Tạm ứng	8,275,408,228	0	4,865,608,511	0
- Phải phải thu khác	9,313,914,609	0	19,905,961,380	0
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	0	0	0	0

		0				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		32,094,496,434	0	14,406,301,208		0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		29,292,046,619		11,883,315,008		
- Phải thu dài hạn khác		2,802,449,815		2,522,986,200		
Cộng		58,927,705,720	0	39,843,012,996		0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	0	0	0

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
- Chi phí bồi thường GPMB phần diện tích nằm ngoài danh giới QH (Dự án Đồng Giếng To)	2,934,779,500				
Cộng	2,934,779,500	0	0	0	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	435,780,861,214	(19,367,836)	302,012,248,393	(19,367,836)
- Công cụ, dụng cụ	7,282,651,407		3,699,586,891	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,444,857,442		5,484,517,180	
- Thành phẩm	1,303,813,952		2,863,760,686	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	452,812,184,015	(19,367,836)	314,060,113,150	(19,367,836)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	8,911,619,347,871	24,456,974,971,646	525,889,322,494	41,001,765,187	25,386,625,448	33,960,872,032,646
2. Số tăng trong kỳ	1,120,933,775	44,876,503,217	6,962,493,200	3,881,759,504	148,400,640	56,990,090,336
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,120,933,775	44,876,503,217	6,962,493,200	3,881,759,504	-	56,841,689,696
- Tăng khác	-	-	-	-	148,400,640	148,400,640
3. Số giảm trong kỳ	-	1,642,691,318	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (sau quyết toán Dự án NMMN Nông Sơn)	-	1,642,691,318	-	-	-	1,642,691,318
4. Số dư cuối kỳ	8,912,740,281,646	24,500,208,783,545	532,851,815,694	44,883,524,691	25,535,026,088	34,016,219,431,664
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	4,304,539,152,258	19,697,826,703,738	474,315,813,032	32,571,029,436	24,042,643,303	24,533,295,341,767
2. Số tăng trong kỳ	257,036,789,377	666,491,923,268	7,165,073,404	2,242,490,505	263,510,508	933,199,787,062
- Trích khấu hao	256,443,546,727	666,491,923,268	7,165,073,404	2,242,490,505	249,647,814	932,592,681,718
- Tăng khác	593,242,650	-	-	-	13,862,694	607,105,344
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,561,575,941,635	20,364,318,627,006	481,480,886,436	34,813,519,941	24,306,153,811	25,466,495,128,829
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	4,607,080,195,613	4,759,148,267,908	51,573,509,462	8,430,735,751	1,343,982,145	9,427,576,690,879
2. Cuối kỳ	4,351,164,340,011	4,135,890,156,539	51,370,929,258	10,070,004,750	1,228,872,277	8,549,724,302,835

Trong đó

3,477,253,455,402 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6,676,091,913,175 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ 1 174,028,845,669 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	63,385,813,870	0	0	9,260,748,811	0	2,571,594,280	75,218,156,961
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	63,385,813,870	0	0	9,260,748,811	0	2,571,594,280	75,218,156,961
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	7,148,160,617	0	0	8,452,812,140	0	2,557,034,105	18,158,006,862
2. Số tăng trong kỳ	1,091,436,780	0	0	165,598,063	0	14,560,175	1,271,595,018
- Trích khấu hao	1,064,166,159	0	0	165,598,063	0	14,560,175	1,244,324,397
- Tăng khác	27,270,621	0	0	0	0	0	27,270,621
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	8,239,597,397	0	0	8,618,410,203	0	2,571,594,280	19,429,601,880
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	56,237,653,253	0	0	807,936,671	0	14,560,175	57,060,150,099
2. Cuối kỳ	55,146,216,473	0	0	642,338,608	0	0	55,788,555,081

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50,463,988,394 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9,680,167,671 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	10,775,586,856	7,321,842,480
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,363,636,362	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,294,813,108	280,131,360
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	5,080,305,750	5,211,311,359
- Chi mua các khoản bảo hiểm	2,036,831,636	1,830,399,761
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-
b) Dài hạn	94,618,097,180	106,523,699,380
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	4,277,853,739	4,431,840,849
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí bồi thường GPMB	25,977,548,359	26,990,853,798
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	-	-
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5,260,981,202	6,716,742,706
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	29,263,880,588	36,167,784,196
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	29,837,833,292	32,216,477,831
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	-	-
Cộng	105,393,684,036	113,845,541,860

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,865,254,756,690	1,865,254,756,690	6,705,468,528,636	6,465,463,540,081	1,625,249,768,135	1,625,249,768,135
b) Vay dài hạn:	1,768,688,798,687	1,768,688,798,687	1,393,747,679,236	2,507,315,152,902	2,882,256,272,353	2,882,256,272,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,081,253,368,998	1,081,253,368,998	1,081,253,368,998	1,345,903,882,518	1,345,903,882,518	1,345,903,882,518
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	687,435,429,689	687,435,429,689	312,494,310,238	1,161,411,270,384	1,536,352,389,835	1,536,352,389,835
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	3,633,943,555,377	3,633,943,555,377	8,099,216,207,872	8,972,778,692,983	4,507,506,040,488	4,507,506,040,488

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	1,875,083,750,797	1,875,083,750,797	2,826,811,967,901	2,826,811,967,901
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1,163,674,768,826	1,163,674,768,826	2,079,477,928,059	2,079,477,928,059
+ Tổng Công ty Đông Bắc	124,269,666,372	124,269,666,372	213,581,467,037	213,581,467,037
+ Phải trả các đối tượng khác	587,139,315,599	587,139,315,599	533,752,572,805	533,752,572,805
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	399,614,053,106	399,614,053,106	394,445,237,545	394,445,237,545
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	399,614,053,106	399,614,053,106	394,445,237,545	394,445,237,545
Nhà thầu Sijco - Dự án Sơn Động	399,614,053,106	399,614,053,106	394,445,237,545	394,445,237,545
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	0	0	0	0
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	1,183,264,276,451	1,183,264,276,451	2,099,210,555,534	2,099,210,555,534
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1,163,674,768,826	1,163,674,768,826	2,079,477,928,059	2,079,477,928,059
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	104,817,000	104,817,000	9,610,000	9,610,000
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	253,403,500	253,403,500	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2,754,432,689	2,754,432,689	2,795,271,552	2,795,271,552
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1,747,200,806	1,747,200,806	7,880,224	7,880,224
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	10,444,565	10,444,565	4,259,892,564	4,259,892,564
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	44,445,360	44,445,360	38,290,909	38,290,909
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1,774,797,111	1,774,797,111	943,979,239	943,979,239
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	24,673,674	24,673,674	336,926,630	336,926,630
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	10,779,986,782	10,779,986,782	333,687,770	333,687,770
Bệnh viện than khoáng sản	0	0	349,686,531	349,686,531
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	880,197,080	880,197,080		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	541,627,175	541,627,175	5,416,271,746	5,416,271,746
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	175,778,000	175,778,000	2,843,253,373	2,843,253,373
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	187,174,747	187,174,747	1,747,858,801	1,747,858,801
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	216,245,136	216,245,136	216,245,136	216,245,136
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	94,284,000	94,284,000	201,573,000	201,573,000

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thương (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	85,000,000,000	Thả nổi	5 năm	155,000,000,000	Thả nổi	5 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Trong đó:				155,000,000,000		
Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:	85,000,000,000			70,000,000,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ				
1. Thuế giá trị gia tăng	57.260.790.554	291.502.374.668	309.143.686.877	39.619.478.345
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.215.660.493	172.369.074.358	171.923.653.188	11.661.081.663
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.215.660.493	169.259.964.670	168.814.543.500	11.661.081.663
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	3.109.109.688	3.109.109.688	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	215.413.742	215.413.742	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.861.513.002	41.946.616.349	64.602.721.083	13.205.408.268
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.073.873.181	5.734.961.070	6.704.446.953	104.387.298
6. Thuế tài nguyên	9.034.428.016	62.798.275.420	57.456.020.957	14.376.682.479
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	75.315.862	4.744.873.582	4.548.270.807	271.918.637
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	3.693.160.147	3.693.160.147	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	7.460.785.662	28.687.852.940	25.665.811.741	10.482.826.861
1. Các khoản phụ thu	767.979.873	975.867.543	1.628.583.710	115.263.706
2. Các khoản phí, lệ phí	24.607.300	96.320.800	110.711.200	10.216.900
3. Phí bảo vệ môi trường	6.285.054.123	17.315.238.352	15.271.047.186	8.329.245.289
4. Quyền khai thác khoáng sản	73.114.378	4.135.436.600	2.623.142.600	1.585.408.378
5. Phí sử dụng tài liệu	0			0
6. Các khoản khác	310.029.988	6.164.989.645	6.032.327.045	442.692.588
Cộng	64.721.576.216	320.190.227.608	334.809.498.618	50.102.305.206

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	27.073.509.013	3.228.661.951	11.428.210.033	18.873.960.931
1. Thuế giá trị gia tăng	11.671.198.227	710.756.842	9.306.699.100	3.075.255.969
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.671.198.227	710.756.842	9.306.699.100	3.075.255.969
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0			0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.222.207.614	2.163.002.853	72.179.321	14.313.031.146
5. Thuế thu nhập cá nhân	890.437.818	354.902.256	175.827.866	1.069.512.208
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.342.577.182	0	1.342.577.182	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	104.524.014	0	104.524.014	0
9. Các loại thuế khác	842.564.158	0	426.402.550	416.161.608
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	1.031.000	0	1.031.000	0
1. Các khoản phụ thu	0	0		0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	1.031.000		1.031.000	0
Cộng	27.074.540.013	3.228.661.951	11.429.241.033	18.873.960.931

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	43,870,764,962	67,238,998,488
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa vật kiến trúc	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	1,048,251,813	9,583,020,017
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	7,588,935,218
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	8,346,259,454	31,407,370,900
- Các khoản trích trước khác	34,318,227,470	18,501,646,128
- Lãi chậm thanh toán	158,026,225	158,026,225
b) Dài hạn	0	0
Cộng	43,870,764,962	67,238,998,488

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	873,253,558	428,233,782
- Bảo hiểm xã hội:	414,867,405	0
- Bảo hiểm y tế:	74,197,170	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	32,538,620	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	3,614,876,689	1,636,529,155
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	2,107,105,275	1,451,415,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	150,276,116,173	157,091,107,864
+ Các khoản khác	142,794,376,464	149,609,368,155
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	4,322,434,076	4,322,434,076
+ Các khoản phải trả TKV	3,159,305,633	3,159,305,633
Cộng	157,392,954,890	160,607,286,701
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	393,706,081,818	393,706,081,818	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0	0
- Dự phòng phải trả khác	1,396,643,008	1,396,643,008	0
Cộng		395,102,724,826	0
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm	0	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0	0
Cộng		0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Cộng		0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%		20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐITPT	Quỹ hỗ trợ SX DN khác vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)												
A	1	2	3	4	5	6	7							
Số dư đầu năm trước	6,778,085,000,000	49,589,750,000	0	0	0	(1,848,203,592)	0	88,419,275,441	0	1,100,867,231,163	0	18,151,006,880	0	8,033,235,701,350
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	-	0	0	0	540,902,267,124	0	(891,440,763)	0	540,010,826,361
- Tăng khác	0	0	0	0	0	-	0	232,878,298,996	0	0	0	0	0	232,878,298,996
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	-	0	0	0	654,218,750,666	0	276,899,606	0	654,495,650,272
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-	0	0	0	987,550,747,621	0	16,982,666,511	0	8,151,629,176,435
Số dư đầu năm nay	6,778,085,000,000	49,589,750,000	0	0	0	(1,848,203,592)	0	321,297,574,437	0	987,550,747,621	0	16,982,666,511	0	8,151,629,176,435
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	-	0	0	0	499,880,681,886	0	(617,972,403)	0	499,262,709,483
- Tăng khác	0	0	0	0	0	-	0	164,384,884,119	0	0	0	0	0	164,384,884,119
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6,778,085,000,000	49,589,750,000	0	0	0	(1,848,203,592)	0	485,682,458,556	0	1,003,007,040,388	0	16,564,694,108	0	8,330,852,380,918

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,589,750,000	49,589,750,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
Cộng	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	682,767,475	682,767,475
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682,767,475	682,767,475
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> :.....	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	485,682,458,556	321,297,574,437
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay (1,848,203,592)	Năm trước (1,848,203,592)
	0	

27. Chênh lệch tỷ giá (không tôn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay 0	Năm trước 0
--	--------------	----------------

28. Nguồn kinh phí	Năm nay 0	Năm trước 0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0	0
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,291,843,688,565	8,356,379,570,054
	9,291,843,688,565	8,356,379,570,054
- Doanh thu bán hàng	9,200,157,636,291	8,269,774,428,818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	91,686,052,274	86,605,141,236
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8,322,025,947,550	7,337,885,071,662
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	73,761,928,253	74,964,248,161
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	8,395,787,875,803	7,412,849,319,823
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	10,783,389,900	19,387,333,980
- Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	143,354,796,500	143,023,544,750
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,515,211,181	5,031,413,798
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	9,515,211,181	5,031,413,798
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	279,463,615	272,395,535
Cộng	163,932,861,196	167,714,688,063
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	173,712,640,595	298,284,794,223
+ Ngắn hạn	41,938,333,897	50,180,117,527
+ Dài hạn	131,774,306,698	248,104,676,696
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	2,684,683,275
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	42,391,725,809	75,516,055,269
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	15,101,316,425	8,357,326,174

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	27,290,409,384	67,158,729,095
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	6,670,999,219	23,711,132,387
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	222,775,365,623	400,196,665,154
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,880,368,623	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	584,185,333	174,115,903
- Các khoản khác	4,665,033,077	1,906,873,371
Cộng	8,129,587,033	2,080,989,274
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	19,537,037	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	7,643,090	0
- Các khoản khác.	16,481,987,249	259,423,508
Cộng	16,509,167,376	259,423,508
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	284,317,485,364	242,888,937,485
- Chi phí nhân viên quản lý	139,014,427,222	109,736,052,653
+ Tiền lương	126,983,833,218	98,215,045,264
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8,787,511,827	8,465,440,414
+ Tiền ăn ca	3,243,082,177	3,055,566,975
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	3,270,856,229	2,351,389,724
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4,780,203,139	3,458,657,065
- Chi phí khấu hao	8,359,571,150	8,314,021,133
- Thuế và lệ phí	2,954,025,068	3,196,484,540
- Chi phí dự phòng	4,810,087,413	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,278,431,887	24,939,354,243
- Chi phí khác bằng tiền	82,849,883,256	90,892,978,127
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	957,031,463	1,722,459,955
- Chi phí nhân viên bán hàng	577,611,524	545,134,880
+ Tiền lương	496,880,000	467,369,000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	51,481,524	47,765,880
+ Tiền ăn ca	29,250,000	30,000,000
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	20,330,601	548,379,624

- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	480,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	359,089,338	628,465,451
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	8,682,115,004,232	7,663,320,760,057
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,577,734,556,796	5,455,339,383,204
+ Nguyên vật liệu	335,827,445,764	243,565,952,263
+ Nhiên liệu	6,205,123,267,247	5,179,602,332,108
+ Động lực	36,783,843,785	32,171,098,833
- Chi phí nhân công	349,190,184,242	328,752,096,217
+ Tiền lương	309,823,815,789	289,592,179,806
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	27,577,218,450	27,518,248,878
+ An ca	11,789,150,003	11,641,667,533
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	933,810,464,962	995,150,949,836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367,124,091,634	464,077,016,497
- Chi phí khác bằng tiền	454,255,706,598	420,001,314,303
b. Sản xuất than	82,113,993,806	78,884,848,435
- Bán thành phẩm mua ngoài	19,436,174,330	18,694,187,102
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,435,275,430	7,699,399,197
+ Nguyên vật liệu	9,361,329,280	9,611,567,695
+ Nhiên liệu	2,639,569,620	1,383,220,210
+ Động lực	22,271,402,411	21,331,652,515
- Chi phí nhân công	19,353,102,266	18,396,249,000
+ Tiền lương	1,930,375,145	1,957,928,515
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	987,925,000	977,475,000
+ An ca	6,338,109,613	8,435,040,930
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,621,655,958	3,177,782,221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,446,651,494	27,246,185,667
- Chi phí khác bằng tiền	8,526,239,082,173	7,509,527,323,358
c. Sản xuất điện		
- Bán thành phẩm mua ngoài	6,555,956,459,775	5,433,878,132,862
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327,519,382,244	233,705,450,360
+ Nguyên vật liệu	6,194,391,048,118	5,169,532,086,410
+ Nhiên liệu	34,046,029,413	30,640,596,092
+ Động lực	326,846,493,831	307,345,451,702
- Chi phí nhân công	290,398,425,523	271,120,938,806
+ Tiền lương	25,646,843,305	25,560,320,363
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	10,801,225,003	10,664,192,533
+ An ca	927,472,355,349	986,715,908,906
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	359,502,435,676	460,899,234,276
- Chi phí khác bằng tiền	356,461,337,542	320,688,595,612
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ	0	0
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ Nguyên vật liệu	0	0
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	70,907,515,329	71,899,325,229
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349,349,341	528,587,243
+ Nguyên vật liệu	293,581,453	528,587,243
+ Nhiên liệu	55,767,888	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	70,558,165,988	71,370,737,986
j. Kinh doanh dịch vụ	2,854,412,924	3,009,263,035
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1,992,573,350	2,238,475,997
+ Nguyên vật liệu	579,206,637	1,632,515,463
+ Nhiên liệu	1,315,121,961	458,678,003
+ Động lực	98,244,752	147,282,531
- Chi phí nhân công	72,288,000	74,992,000
+ Tiền lương	72,288,000	74,992,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	789,551,574	695,795,038

Giải thích: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44,296,501,682	48,272,434,302
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44,296,501,682	48,272,434,302

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 29 tháng 9 năm 2024

TUQ. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Thực